

越南语三百句

TIẾNG VIỆT 300

马克承 编著
北京大学出版社



外语实用口语三百句系列(本卷)

WAIYU SHIYONG KOUYU SANBAIJU XILIE

越南语三百句

300 CÂU TIẾNG VIỆT

马克承 编著

北京大学出版社

·北 京·

新登字(京)159号

图书在版编目(CIP)数据

越南语三百句/马克承编著 - 北京:北京大学出版社,

1995.6

(外语实用口语三百句系列:七)

ISBN 7-301-02665-X

I. 越… II. 马… III. 越南语-口语 IV. H449.4

书 名:越南语三百句

编 著 者:马克承编著

责任编辑:杜若明

书 号:ISBN 7-301-02665-X/H·0268

出 版 者:北京大学出版社

地 址:北京大学校内 100871

电 话:502015 2559712 2502032

印 刷 者:北京大学印刷厂

发 行 者:北京大学出版社

经 销 者:新华书店

787×1092 1/32 开本 9印张 168千字

1995年6月第一版 1995年6月第一次印刷

定 价:9.00元

编者的话

本书是为越南语学习打基础和提高听说能力而编写的。全书共三十课,约含 2250 余词汇。课文包括多种场合的日常用语,每课又围绕课文内容和特点,有针对性地编写了各种情景会话,体现了越南语常用的表达方式和基本语法结构,有利于对越南语日常交际表达能力的掌握。

每课由常用句型、情景会话、词汇表、注释等几部分组成。注释部分除了提供必要的语法、词汇等方面的基本知识外,对于某些事件和地名也作简要的介绍,以便读者自学。考虑到不同读者的需要,所编内容比较丰富实用,同时也注意由浅入深,循序渐进的学习特点,既适用于零起点的读者,也适用于有一定越南语基础的读者。本书配有录音带,读者可以边学、边听、边模仿,反复练习,逐步熟练掌握和提高自己的听说能力。

书中难免诸多疏漏,敬请广大读者不吝赐教。

马克承

1995 年 1 月于北大

外语实用口语三百句系列图书

书 名	作 者
英 语 三 百 句	孙亦丽
法 语 三 百 句	王庭荣
德 语 三 百 句	佟秀英
西班牙语三百句	王平媛
俄 语 三 百 句	单荣荣
日 语 三 百 句	刘金才
越南语三百句	马克承
缅甸语三百句	李 谋等
阿拉伯语三百句	李生俊
印尼语三百句	梁敏和
韩国语三百句	张 敏

本系列图书均各配有录音带两盒。请各地读者到当地新华书店或我社发行部、邮购部、声像部联系购买。

地址:北京海淀区北京大学出版社

邮编:100871

电话:2502013 2502019 2502035

目 录

语音简介	(1)
第一课 Chào hỏi 问候	(5)
第二课 Giới thiệu 介绍	(11)
第三课 Thăm hỏi 拜访	(17)
第四课 Biết nói tiếng gì 会讲什么语言	(27)
第五课 Hỏi về đồ dùng 问物品	(32)
第六课 Thời tiết và khí hậu 季节和天气	(40)
第七课 Hỏi giờ 问时间	(49)
第八课 Ngày, tháng, năm 年, 月, 日	(55)
第九课 Nói chuyện về gia đình 谈家庭	(65)
第十课 Gọi điện thoại 打电话	(75)
第十一课 Hỏi đường 问路	(83)
第十二课 Ở cửa hàng 在商店	(91)
第十三课 Ở cửa hàng ăn 在饮食店	(102)
第十四课 Ở bưu điện 在邮局	(114)
第十五课 Ở khách sạn 住旅店	(124)
第十六课 Cắt tóc và chụp ảnh 理发与照相	(134)
第十七课 Khám bệnh 看病	(141)
第十八课 Tham quan 游览	(150)

第十九课	Thể dục thể thao	体育运动……	(157)
第二十课	Đi tàu xe, máy bay	乘车、船、飞机 …	
			(168)
第二十一课	Đi du lịch	旅行	(178)
第二十二课	Từ biệt(Tạm biệt)	告别	(190)
第二十三课	Đề nghị	请求	(200)
第二十四课	Xin lỗi, đáng tiếc	道歉, 遗憾 …	(211)
第二十五课	Xem biểu diễn	看演出	(219)
第二十六课	Ở ngân hàng	在银行	(232)
第二十七课	Qua hải quan	过海关	(240)
第二十八课	Chúc mừng và cảm ơn	祝贺与感谢 …	
			(247)
第二十九课	Về buôn bán(1)	谈生意(1) …	(256)
第三十课	Về buôn bán(2)	谈生意(2) …	(268)

语音简介

越南语是单音节语素语言。每个音节是一个读音单位,而且都有一定的意义。

现代越南语以河内话为标准语。它的语音系统包括十九个辅音、十一个元音和六个声调。

1. 辅音和元音:

1.1 十九个辅音

	字母	国际音标
1	b	b
2	m	m
3	p	p
4	ph	f
5	v	v
6	th	t'
7	t	t
8	đ	d
9	n	n
10	x, s	s

	字母	国际音标
11	d, gi, r	z
12	l	l
13	ch, tr	c
14	nh	ɲ
15	c, k, q	k
16	ng (ngh)	ŋ
17	kh	x
18	g (gh)	ɣ
19	h	h

1.2 十一个元音

	字母	国际音标
1	i	i
2	ê	e
3	e	ɛ
4	ư	u
5	ơ	ɤ

6	a	ɑ
7	u	u
8	ô	o
9	o	ɔ
10	â	ʏ
11	ă	ǎ

2. 声调: 现代越南语有六个声调, 依次叫平声 (bằng)、玄声 (huyền)、问声 (hỏi)、跌声 (ngã)、锐声 (sắc)、重声 (nặng), 也称第一声、第二声、第三声、第四声、第五声、第六声。调号如下:

调 序	名 称		调 号
	越 语 名	汉 语 名	
1	bằng	平 声	无 调 号
2	huyền	玄 声	ˊ
3	hỏi	问 声	ˋ
4	ngã	跌 声	ˊˋ
5	sắc	锐 声	ˋˋ
6	nặng	重 声	ˊˊ

3. 字母表

字 母				名 称	
印 刷 体		手 写 体		越 语 音	国 际 音 标
大 写	小 写	大 写	小 写	读 音	音 标
A	a			a	ɑ
Ã	ã			á	ã
Â	â			ó	ɿ
B	b			bê	be
C	c			sê	se
D	d			dê	ze
Đ	đ			đê	de
E	e			e	ɛ
Ê	ê			ê	e
G	g			giê	ze
H	h			hát	hat
I	i			i	i
K	k			ca	ka
L	l			e-lò	elv
M	m			em-mò	emv

字		母		名 称	
印 刷 体		手 写 体		越 语	国 际
大 写	小 写	大 写	小 写	读 音	音 标
N	n			en-nò	env
O	o			o	o
Ô	ô			ô	o
Ơ	ơ			ơ	ơ
P	p			pê	pe
Q	q			cu	ku
R	r			e-rò	erv
S	s			ét-sì	etsi
T	t			tê	te
U	u			u	u
Ư	ư			ư	ư
V	v			vê	ve
X	x			ich-sì	iksi
Y	y			i-dài (i-cò-rét)	izai (ikvret)

Bài 1 第 一 课

Chào hỏi 问 候

1. Chào ông!
您好!
2. Ông có khỏe không?
您身体好吗?
3. Ông vẫn khỏe chứ?
您一向还好?
4. Tôi vẫn khỏe (bình thường).
我一直很好(还不错)。
5. Công việc của ông có bận không (Ông làm việc có bận không)?
您工作忙吗?
6. Không bận lắm.
不太忙。
7. Trên đường đi thuận lợi chứ ạ?
旅途顺利吗?
8. Lâu lắm không được gặp ông.
好久不见了。
9. Nhiệt liệt hoan nghênh ông.
热烈欢迎您。

10. Cảm ơn!

谢谢!

Hội thoại tình huống 情景会话

A

Vân: Chào anh! Anh có khỏe không?

阿云: 你好! 你身体好吗?

An: Chào chị! Cảm ơn, tôi khỏe, còn chị?

阿安: 你好! 谢谢, 我很好。你呢?

Vân: Cảm ơn, tôi cũng khỏe.

阿云: 谢谢, 我也很好。

An: Chị đi đâu đấy?

阿安: 你去哪里?

Vân: Tôi đi thăm chị Hoa.

阿云: 我去看阿华(姐)。

An: Chị Hoa vẫn khỏe chứ?

阿安: 阿华(姐)一向还好?

Vân: Chị ấy vẫn khỏe.

阿云: 她一直很好。

B

A: Chào ông Phương! Lâu lắm không được gặp

ông. Ông có khỏe không?

阿方先生您好! 好久不见了, 您身体好吗?

B: Chào ông Minh! Tôi vẫn khỏe, cảm ơn. Còn ông (Còn ông, ông có khỏe không)?

阿明先生您好! 我一直很好, 谢谢。您呢(您呢, 您好吗)?

A: Dạ, cảm ơn ông, tôi khỏe lắm.

好, 谢谢您, 我很好。

B: Bà (Mai) và cháu (có) khỏe không?

您夫人(阿梅夫人)和孩子好吗?

A: Nhà tôi và cháu vẫn bình thường, cảm ơn ông.

我妻子和孩子还不错, 谢谢您。

B: Gần đây, công việc của ông có bận không?

最近, 您工作忙吗?

A: Không bận lắm.

不太忙。

生 词

chào 致敬, 敬礼, 致意

khỏe 健康, 健壮, 身体好

chứ (语气词, 表示疑问)

tôi 我

của 的(表示领属关系)

lắm 很

không 不

đường 路, 路途

ông 先生, 您

vẫn 仍然, 一直

bình thường 正常, 不错

công việc 工作, 事务

bận 忙

trên 上, 上面, 上边, 在

……之上

đi 行, 走

trên đường 一路上,沿途,	thuận lợi 顺利
途中	ạ (语气词,表示尊敬)
đã 已经	lâu 久,长久
được 得到,获得,取得	gặp 见面,遇到,遇见
nhật liệt 热烈	hoan nghênh 欢迎
Vân 云,芸	An 安
cảm ơn 感谢,谢谢	anh 你
chị 你	còn 那么
cũng 也	đâu 哪里,何处
đây (语气词)	thăm 看望,拜访
Hoa 华	chị ấy 她
Phương 方	Minh 明
dạ (表示有礼貌的应诺语)	bà 太太,夫人,您
Mai 梅	cháu 孩子,儿子
nhà tôi 我的妻子(或丈夫)	gần đây 最近,近来

注 释

1. chào: 见面寒暄或道别致意用语。

1.1 表示向某人问候,致意。早、晚都可用来作问候语。

例如:

- Chào ông!

先生您早!

- Chào bà!

夫人您好!

1.2 表示向某人道别。例如:

- Chào anh!

再见!

- Chào ngài!

阁下, 祝您晚安!

2. ạ: 语气词, 放在句尾表示尊敬, 有时还可以用来表示询问, 但带有对对方尊敬的语气。例如:

- Nhiệt liệt hoan nghênh ngài ạ! (表示尊敬)

热烈欢迎阁下!

- Ông có khỏe không ạ? (表示询问)

您身体好吗?

3. “Còn chi?”是个省略句, 是顺着上句话所问的内容反问。“Còn chi?”这句话说全了应为: “Còn chi, chi có khỏe không?”句中的 còn 是个连词, 意为“那么”。例如:

(1) - Công việc của ông có bận không?

您工作忙吗?

- Không bận lắm, còn ông?

(còn ông? = còn ông, công việc của ông có bận không?)

不很忙, 您呢(那么您呢)?

(2) - Trên đường đi có thuận lợi không?

旅途顺利吗?

- Trên đường đi rất thuận lợi, còn anh?

(còn anh? = còn anh, trên đường anh đi có thuận lợi không?)

我旅途很顺利, 你呢(那么你呢)?

(3) - Chị đi đâu đấy?

你去哪里?

- Tôi đi thư viện, còn anh?

(còn anh? = còn anh, anh đi đâu?)

我去图书馆, 你呢(那么你呢)?

4. **đấy**: 语气词, 放在疑问句后, 强调所问的事或物。放在肯定句后, 表示强调语气。例如:

- **Chị Mai đi đâu đấy?** (强调所问的事)

阿梅(姐)去哪里?

- **Cái gì đấy?** (强调所问的东西或事情)

什么东西(事情)?

- **Ai đấy?** (强调所问的人)

谁啊?

- **Trên đường đi thuận lợi đấy.** (语气上的强调)

一路上很顺利。